Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 4-CTCP
Digitally signed by Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 4-CTCP
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900324850, CN=Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 4-CTCP, L=Đống Đa, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2017-08-31 16:14:52

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO 4

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 46
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09- 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10-11, Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Chủ tịch	
Bà Trương Thị Tâm	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Đào	Thành viên	
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Viết Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Đào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Chín	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Xuân Toan	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lương Thị Thanh Bình	Trưởng ban	
Bà Đào Thị Thanh Mai	Thành viên	
Bà Chu Thị Ly Na	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2017)
Bùi Thị Thủy Ngân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN CIENCO4

Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Số: 2150/2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 được lập ngày 25 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.998.758.399.452**	**3.419.105.242.979**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**42.016.599.240**	**269.184.534.790**
111	1. Tiền		42.016.599.240	235.045.625.287
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	34.138.909.503
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**378.542.872.221**	**369.571.805.555**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		378.542.872.221	369.571.805.555
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.293.015.508.384**	**2.484.123.259.237**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	852.041.532.550	1.225.897.660.726
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	380.133.630.716	292.993.539.037
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	790.898.654.568	707.905.314.921
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	269.629.780.550	257.014.834.553
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	311.910.000	311.910.000
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**272.313.446.769**	**262.284.056.142**
141	1. Hàng tồn kho		272.313.446.769	262.284.056.142
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**12.869.972.838**	**33.941.587.255**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.672.030.913	2.646.610.938
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.856.618.729	31.250.698.247
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	341.323.196	44.278.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.909.285.904.890**	**3.853.888.660.513**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**23.559.968.257**	**22.818.062.257**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	23.559.968.257	22.818.062.257
220	**II . Tài sản cố định**		**2.457.543.075.447**	**2.497.243.660.145**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.370.679.534.283	2.424.956.212.362
222	*- Nguyên giá*		*2.821.205.459.442*	*2.822.241.588.075*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(450.525.925.159)*	*(397.285.375.713)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	73.397.311.907	66.773.551.618
225	*- Nguyên giá*		*87.959.483.440*	*74.561.208.288*
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(14.562.171.533)*	*(7.787.656.670)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	13.466.229.257	5.513.896.165
228	*- Nguyên giá*		*14.168.582.128*	*6.168.582.128*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(702.352.871)*	*(654.685.963)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**547.785.322.820**	**516.437.124.547**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	547.785.322.820	516.437.124.547
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**598.963.450.263**	**599.276.081.842**
251	1. Đầu tư vào công ty con		131.100.000.000	128.900.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		466.530.425.263	469.043.056.842
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.333.025.000	1.333.025.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**281.434.088.103**	**218.113.731.722**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	278.881.207.973	215.774.052.090
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	2.552.880.130	2.339.679.632
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.908.044.304.342**	**7.272.993.903.492**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.736.634.966.963**	**6.147.595.193.689**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2.913.618.935.416**	**3.371.423.262.977**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	842.857.440.043	1.417.725.045.890
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	668.308.404.675	242.772.169.423
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.895.882.649	22.405.053.172
314	4. Phải trả người lao động		12.549.844.882	28.107.680.143
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	304.959.981.779	232.143.005.916
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	205.296.841	205.296.841
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	30.015.806.415	22.742.671.175
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.024.205.502.837	1.378.328.765.122
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	12.331.089.637	12.331.089.637
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.289.685.658	14.662.485.658
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.823.016.031.547**	**2.776.171.930.712**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	360.674.078.359	332.429.309.548
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	223.155.390	278.340.310
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	12.500.000	-
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	2.462.106.297.798	2.443.464.280.854
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.171.409.337.379**	**1.125.398.709.803**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**24**	**1.171.409.337.379**	**1.125.398.709.803**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.351.903.309	4.351.903.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		149.212.253.075	103.201.625.499
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*63.201.625.499*	*2.198.782.978*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*86.010.627.576*	*101.002.842.521*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6.908.044.304.342**	**7.272.993.903.492**

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Văn Khánh	Trần Thị Thu Hà	Nguyễn Tuấn Huỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO4 - M.S.D.N: 2901032485 - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26**	**1.395.814.046.831**	**2.442.398.120.081**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.395.814.046.831**	**2.442.398.120.081**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**27**	**1.199.066.454.684**	**2.172.527.520.088**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**196.747.592.147**	**269.870.599.993**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	97.541.814.403	36.501.014.269
22	6. Chi phí tài chính	29	145.885.412.958	145.278.834.800
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*134.637.737.102*	*130.151.634.189*
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	52.238.842.982	83.784.039.654
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**96.165.150.610**	**77.308.739.808**
31	9. Thu nhập khác	31	277.590.520	6.848.694.489
32	10. Chi phí khác	32	1.668.493.880	3.788.397.633
40	**11. Lợi nhuận khác**		**(1.390.903.360)**	**3.060.296.856**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**94.774.247.250**	**80.369.036.664**
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	8.976.820.172	11.373.017.235
52	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(213.200.498)	(1.481.442.024)
60	**15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**86.010.627.576**	**70.477.461.453**

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Văn Khánh	Trần Thị Thu Hà	Nguyễn Tuấn Huỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***94.774.247.250***	***80.369.036.664***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***113.541.262.480***	***169.889.196.533***
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		60.364.223.960	60.785.609.201
03	- Các khoản dự phòng		-	323.766.801
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(69.825.658)	(2.043.042.085)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(81.390.872.924)	(34.447.128.024)
06	- Chi phí lãi vay		134.637.737.102	145.269.990.640
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***208.315.509.730***	***250.258.233.197***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		302.580.212.292	156.154.523.962
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.029.390.627)	18.894.687.660
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(60.083.899.816)	(70.594.990.570)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(63.132.575.858)	29.106.083.444
14	- Tiền lãi vay đã trả		(129.735.370.135)	(169.919.497.472)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.760.737.012)	(14.000.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		835.200.000	377.125.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.237.750.000)	(7.942.196.334)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***220.751.198.574***	***192.333.968.887***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(59.020.041.229)	(396.044.195.142)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.924.146.888	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(550.678.045.382)	(671.649.444.224)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		467.684.705.735	337.494.126.627
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.200.000.000)	(194.511.825.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		73.492.151.926	27.046.944.691
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(68.797.082.062)***	***(897.664.393.048)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	280.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.413.714.093.253	1.932.468.963.191
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.738.657.260.457)	(1.635.948.672.405)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(14.248.710.516)	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(40.000.000.000)	(115.200.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(379.191.877.720)***	***461.320.290.786***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(227.237.761.208)**	**(244.010.133.375)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**269.184.534.790**	**553.949.326.784**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		69.825.658	2.043.042.085
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**42.016.599.240**	**311.982.235.494**

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Văn Khánh	Trần Thị Thu Hà	Nguyễn Tuấn Huỳnh

TẬP ĐOÀN CIENCO4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10-11, Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là 1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn trong kỳ là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình): Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Ban Đầu tư Xây dựng	Tầng 12A – Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	Xây lắp và Quản lý Dự án.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Trung tâm Dự án	Tầng 12A – Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	Thí nghiệm xây lắp và quản lý chất lượng công trình.
Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh	Số 2, đường Nguyễn Du, phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Nghệ An.	Quản lý và vận hành Tuyến tránh Thành phố Vinh.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Trong kỳ, khấu hao của Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ Tài chính. Trong đó, Tài sản cố định là Cầu Bến Thuỷ 1 và Cầu vượt Quốc lộ 8 đang được tạm trích khấu hao theo Phương án tài chính của B.O.T Bến Thuỷ do đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có Phương án tài chính mới được phê duyệt.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-07 năm
- Phương tiện vận tải	06-07 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh Thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ tài chính.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như Chi phí phải trả thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước tiền vé năm của Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh và tiền lãi từ bán lại Tài sản thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chốt danh sách nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 24/2007/ND-CP và nghị định 78/2007/ND-CP, theo đó Chi nhánh được miễn thuế 4 năm đầu từ năm 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2010, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.971.706.199	2.887.356.333
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.044.893.041	232.158.268.954
Các khoản tương đương tiền	-	34.138.909.503
	42.016.599.240	**269.184.534.790**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	378.542.872.221	378.542.872.221	369.571.805.555	369.571.805.555
	378.542.872.221	**378.542.872.221**	**369.571.805.555**	**369.571.805.555**

(*) Tại ngày 30/06/2017, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 09 đến 12 tháng có giá trị 378.542.872.221 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh; Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Nghệ An; Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An với lãi suất từ 5,65% đến 6,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**131.100.000.000**	-	**128.900.000.000**	-
- Công ty TNHH MTV 414	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 407	17.100.000.000	-	17.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần 412	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần 422	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 499	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư TECCO - CIENCO 4	7.300.000.000	-	7.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands	2.200.000.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh	**441.151.625.263**	-	**443.664.256.842**	-
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	53.331.105.263	-	55.843.736.842	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	215.220.520.000	-	215.220.520.000	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	172.600.000.000	-	172.600.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	**25.378.800.000**	-	**25.378.800.000**	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục 2	25.378.800.000	-	25.378.800.000	-
Các khoản đầu tư khác	**1.333.025.000**	-	**1.333.025.000**	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình giao thông 246	1.333.025.000	-	1.333.025.000	-
	598.963.450.263	-	**599.276.081.842**	-

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV 414	Tầng 12A, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh.	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình đường bộ.
Công ty cổ phần 407	Tầng 14, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	57,00%	57,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty cổ phần 412	Số 22 Quang Trung, Thành Phố Vinh, tỉnh Nghệ An.	55,00%	55,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty cổ phần 422	Số 22 Quang Trung, Thành Phố Vinh, tỉnh Nghệ An.	60,00%	60,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty cổ phần 499	Số 62-68 Đường số 50 KP9, Phường Tân Tạo - Quận Bình Tân - TP. Hồ Chí Minh.	60,00%	60,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ phần Đầu tư TECCO - CIENCO4	Tầng 12A - Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Số 29, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An.	94,90%	94,90%	Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Thực hiện đầu tư theo Nghị quyết số 2355/QĐ- TCT ngày 17/03/2017 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Cienco 4 về chủ trương thành lập Công ty Cổ phần Green Tea Islands.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh(*)	Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên.	35,70%	50,00%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng.

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH hai thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.	51,00%	50,00%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghi Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát).
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Km 76+100, Quốc Lộ 3, Xã Sơn Cẩm, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên.	49,31%	33,34%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3.
Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	31,30%	31,30%	Sản xuất và kinh doanh Vật tư, thiết bị giáo dục.

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

(*) Tập đoàn đã dùng lợi nhuận thu được để bù đắp vốn góp theo thoả thuận Liên danh với Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh từ năm 2016. Theo kết luận thanh tra số 13147/KL-BGTVT ngày 07/11/2016 thì thời gian hoàn vốn là 15 năm và 7 tháng (tính từ 28/02/2005) và thời gian thu phí tạo lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn đủ vốn. Đồng thời theo thoả luận Liên danh thì tỷ lệ góp vốn là 35,7% và tỷ lệ quyền biểu quyết là 50%.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tập đoàn vào ngày 30/06/2017 như sau:

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	Tầng 14 - Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.	14,53%	14,53%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ mới	2.494.060.000	11.494.060.000
Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	31.083.907.276	72.751.081.029
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	14.834.778.922	17.366.565.777
Công ty Cổ phần 475	33.529.911.699	35.540.045.332
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	13.773.794.758	127.597.555.364
Ban quản lý dự án các công trình trọng điểm Khánh Hòa	139.423.272.000	29.641.672.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	616.901.807.895	931.506.681.224
	852.041.532.550	**1.225.897.660.726**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	51.160.759.744	-	47.264.479.507	-
Công ty Cổ phần tập đoàn VPA	7.835.604.901	-	33.185.106.894	-
Công ty TNHH sản xuất và xây dựng Thi Sơn	16.012.532.840	-	11.249.804.668	-
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Giao thông 246	36.092.661.993	-	29.470.078.173	-
Công ty Cổ phần 479	30.397.625.347	-	-	-
Công ty Bachy Soletanche Việt Nam	63.109.525.500	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	175.524.920.391	-	171.824.069.795	-
	380.133.630.716	-	**292.993.539.037**	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 423	51.395.692.278	-	46.051.984.703	-
Công ty Cổ phần 475	55.541.088.636	-	31.438.080.917	-
Công ty Cổ phần 482	120.013.688.973	-	75.846.479.285	-
Công ty Cổ phần xây dựng công trình 484	31.829.173.124	-	32.419.665.581	-
Công ty Cổ phần 499	62.548.566.218	-	167.524.684.201	-
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	122.985.980.415	-	37.601.326.837	-
Các đối tượng khác	346.584.464.924	-	317.023.093.397	-
	790.898.654.568	-	**707.905.314.921**	-

Thông tin chi tiết đối với Các khoản cho vay còn số dư tại 30/06/2017:

- Lãi suất cho vay: được xác định cụ thể tại thời điểm nhận nợ;
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng, được tự động gia hạn tại thời điểm kết thúc kỳ hạn;
- Tài sản đảm bảo: không có.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức được chia	5.407.690.899	-	-	-
Phải thu về tạm ứng	13.782.090.236	-	17.593.829.410	-
Ký cược, ký quỹ	24.000.000	-	274.000.000	-
Phải thu khác	250.415.999.415	-	239.147.005.143	-
- *Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng*	*6.618.531.506*	-	*1.718.531.506*	-
- *Công ty Cổ phần tập đoàn VPA*	*2.584.667.170*	-	*2.463.154.570*	-
- *Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh*	*43.863.413.582*	-	*37.302.203.373*	-
- *Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam*	*714.127.008*	-	*1.037.056.008*	-
- *Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Tuấn Lộc*	*175.436.712.862*	-	*175.000.000.000*	-
- *Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 484*	-	-	*1.293.305.328*	-
- *Công ty TNHH Infrasol*	*1.017.037.856*	-	*4.663.338.585*	-
- *Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn*	*12.952.989.164*	-	*10.236.686.663*	-
- *Các khoản phải thu khác*	*7.228.520.267*	-	*5.432.729.110*	-
	269.629.780.550	**-**	**257.014.834.553**	**-**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.559.968.257	-	2.818.062.257	-
Phải thu khác	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- *Công ty cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam* [1]	*20.000.000.000*	-	*20.000.000.000*	-
	23.559.968.257	**-**	**22.818.062.257**	**-**

(1) Hợp đồng chuyển nhượng quyền hợp tác kinh doanh số 35/HĐCN.HS-Cienco 4 ngày 23/09/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoành Sơn và Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông số 4 – CTCP (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4) về việc chuyển nhượng cho Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông số 4 –CTCP (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4) quyền thay thế Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoành Sơn thực hiện đầy đủ các nội dung, các quyền lợi và các nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoành Sơn với Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam dự án "Cao ốc văn phòng" trên khu đất tại địa chỉ số 180, Nguyễn Thị Minh Khai, TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 15/07/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoành Sơn và Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam. Giá trị chuyển nhượng là: 22 tỷ đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Phân chia lợi nhuận: Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được bàn giao và có quyền định đoạt 4,5 tầng từ tầng 2 đến tầng 5 và ½ tầng 6 của tòa nhà và Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông số 4 –CTCP (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4) được quyền định đoạt, quản lý, kinh doanh, khai thác và hưởng số m^2 sàn còn lại của dự án trên Mặt bằng khu đất.

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Toàn bộ tài sản thiếu chờ xử lý tại 30/06/2017 là khoản tiền bị mất trộm tại Chi nhánh BOT Tuyến tránh Thành phố Vinh ngày 14/06/2016 với giá trị: 311.910.000 VND. Tập đoàn đang chờ kết luận của Cơ quan điều tra để xử lý.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	886.937.319	-	946.610.135	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	234.648.959.980	-	215.525.748.055	-
Hàng hoá	36.777.549.470	-	45.811.697.952	-
	272.313.446.769	**-**	**262.284.056.142**	**-**

(*) Chi tiết các công trình có số dư lớn như sau:

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công trình Bến Thành Suối Tiên	147.630.417.072	4.207.575.517
Gói thầu số 1 Cảng hàng không Cam Ranh	-	69.578.860.708
Gói thầu EX1B dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội Hải Phòng	3.424.541.342	3.424.541.342
Gói 1 thi công nút giao cầu Thanh Trì với QL5	28.914.035	10.738.009.325
Công trình cầu sông Hốt - Quảng Ninh	-	12.739.508.635
Công trình IC07 dự án cao tốc Nội Bài Lào Cai	-	8.132.112.493
Gói 4 Dự án xây dựng nút giao Trung Hòa	495.580.581	353.754.011
Công trình Cầu Vĩnh Tuy	3.571.083.837	3.571.083.837
Công trình gói thầu số 4 Đà Nẵng - Quảng Ngãi	6.570.966.523	-
Công trình Tân Vũ Lạch Huyện	4.832.715.519	-
Công trình khác	68.094.741.071	102.780.302.187
	234.648.959.980	**215.525.748.055**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	189.507.500	283.851.999
- Chi phí mua bảo hiểm	377.921.492	244.092.886
- Chi phí thuê nhà	2.092.016.921	2.116.328.931
- Các khoản khác	12.585.000	2.337.122
	2.672.030.913	**2.646.610.938**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng [1]	22.355.340.983	31.406.937.093
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh [2]	156.815.203.753	116.062.075.120
- Chi phí sửa chữa [3]	41.889.971.219	543.915.606
- Chi phí thuê văn phòng, trụ sở [4]	41.505.127.494	42.297.034.368
- Lợi thế thương mại	606.987.727	3.590.486.726
- Chi phí mua bảo hiểm	3.555.736.202	4.474.215.890
- Chi phí phục vụ các đội thi công công trình [1]	11.651.541.212	16.308.141.603
- Các khoản khác	501.299.383	1.091.245.684
	278.881.207.973	**215.774.052.090**

[1] Chi phí Công cụ dụng cụ và Chi phí phục vụ cho các đội thi công công trình được phân bổ theo thời gian thực hiện thực tế của Công trình.

[2] Chi phí lãi vay của Dự án B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ tài chính.

[3] Trong đó các chi phí sửa chữa trung tu tại B.O.T Bến Thuỷ phân bổ 05 năm từ thời điểm phát sinh các khoản chi phí sửa chữa. Số dư tại thời điểm 30/06/2017 là: 41.411.888.305 VND.

[4] Đây là chi phí thuê Văn phòng Tập đoàn tại Tòa nhà Icon4 trả một lần tại ngày 15/01/2013 (48.702.272.727 VND) được phân bổ trong thời gian 369 tháng (30,75 năm). Giá trị còn lại chờ phân bổ tại 30/06/2017 là 41.505.034.368 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.597.848.805.635	173.385.532.975	47.858.872.033	2.494.699.561	653.677.871	2.822.241.588.075
- Mua trong kỳ	1.428.872.564	1.078.413.636	1.670.552.182	-	-	4.177.838.382
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(2.683.179.982)	-	-	-	-	(2.683.179.982)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.165.798.534)	-	-	(364.988.499)	(2.530.787.033)
Số dư cuối kỳ	**2.596.594.498.217**	**172.298.148.077**	**49.529.424.215**	**2.494.699.561**	**288.689.372**	**2.821.205.459.442**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	340.508.128.795	32.365.982.796	22.437.562.354	1.904.142.108	69.559.660	397.285.375.713
- Khấu hao trong kỳ	37.183.950.262	13.387.973.890	2.715.574.107	204.843.362	49.700.568	53.542.042.189
- Thanh lý, nhượng bán	-	(241.911.616)	-	-	(59.581.127)	(301.492.743)
Số dư cuối kỳ	**377.692.079.057**	**45.512.045.070**	**25.153.136.461**	**2.108.985.470**	**59.679.101**	**450.525.925.159**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.257.340.676.840	141.019.550.179	25.421.309.679	590.557.453	584.118.211	2.424.956.212.362
Tại ngày cuối kỳ	**2.218.902.419.160**	**126.786.103.007**	**24.376.287.754**	**385.714.091**	**229.010.271**	**2.370.679.534.283**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.988.915.759 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.851.684.247 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	70.068.800.903	4.492.407.385	74.561.208.288
- Thuê tài chính trong kỳ	13.398.275.152	-	13.398.275.152
Số dư cuối kỳ	**83.467.076.055**	**4.492.407.385**	**87.959.483.440**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	6.228.909.669	1.558.747.001	7.787.656.670
- Khấu hao trong kỳ	6.365.076.915	409.437.948	6.774.514.863
Số dư cuối kỳ	**12.593.986.584**	**1.968.184.949**	**14.562.171.533**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	63.839.891.234	2.933.660.384	66.773.551.618
Tại ngày cuối kỳ	**70.873.089.471**	**2.524.222.436**	**73.397.311.907**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6.168.582.128	6.168.582.128
- Mua trong kỳ	8.000.000.000	8.000.000.000
Số dư cuối kỳ	**14.168.582.128**	**14.168.582.128**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	654.685.963	654.685.963
- Khấu hao trong kỳ	47.666.908	47.666.908
Số dư cuối kỳ	**702.352.871**	**702.352.871**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5.513.896.165	5.513.896.165
Tại ngày cuối kỳ	**13.466.229.257**	**13.466.229.257**

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm khu đất sau:
- Số 19 ngõ 1043 đường Giải Phóng Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội;
- Số 29 Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An;
- Số 62-68 đường 50, KP9, PhườngTân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 37 Đường Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận Thành phố Hồ Chí Minh.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hạt quản lý Tuyến tránh Thành phố Vinh	1.119.004.897	1.119.004.897
Công trình cầu Yên Xuân [1]	512.319.465.028	511.547.306.846
Cao ốc 180 Minh Khai Thành phố Hồ Chí Minh [2]	26.515.323.195	-
Công trình khác	7.831.529.700	3.770.812.804
	547.785.322.820	**516.437.124.547**

[1] Công trình Cầu Yên Xuân thuộc dự án B.O.T tuyến tránh Thành phố Vinh với tổng mức đầu tư 730,7 tỷ đồng, được đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng chuyển giao. Thời gian xây dựng: khởi công từ năm 2015 dự kiến hoàn thành năm 2017.

[2] Theo Hợp đồng uỷ quyền số 16/2017/HĐUQ-CASUCIENCO ngày 13 tháng 03 năm 2017, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam uỷ quyền cho Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 4 – CTCP (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4) thành lập ban quản lý dự án và được toàn quyền tổ chức thực hiện dự án. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 khối lượng thực hiện của dự án là 26.515.323.195 VND.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư 419	64.011.444.360	64.011.444.360	78.920.990.513	78.920.990.513
- Công ty Cổ phần 475	77.305.562.165	77.305.562.165	99.227.644.654	99.227.644.654
- Công ty Cổ phần 479	66.232.719.812	66.232.719.812	210.189.349.703	210.189.349.703
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ	1.888.048.371	1.888.048.371	17.508.845.175	17.508.845.175
- Công ty Cổ phần 422	104.330.523.686	104.330.523.686	148.878.061.171	148.878.061.171
- Công ty Cổ phần 412	57.116.230.066	57.116.230.066	13.051.051.469	13.051.051.469
- Công ty Cổ phần 499	28.962.468.951	28.962.468.951	172.164.984.343	172.164.984.343
- Phải trả cho các đối tượng khác	803.684.520.991	803.684.520.991	1.010.213.428.410	1.010.213.428.410
	1.203.531.518.402	**1.203.531.518.402**	**1.750.154.355.438**	**1.750.154.355.438**
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán	**1.203.531.518.402**	**1.203.531.518.402**	**1.750.154.355.438**	**1.750.154.355.438**
- Phải trả người bán ngắn hạn	842.857.440.043	842.857.440.043	1.417.725.045.890	1.417.725.045.890
- Phải trả người bán dài hạn	360.674.078.359	360.674.078.359	332.429.309.548	332.429.309.548
	1.203.531.518.402	**1.203.531.518.402**	**1.750.154.355.438**	**1.750.154.355.438**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.860.867.671	18.831.333.269	18.971.420.746	-	2.720.780.194
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.218.840.744	8.976.820.172	23.760.737.012	-	2.434.923.904
Thuế thu nhập cá nhân	44.278.070	671.048.878	2.459.260.071	3.401.201.939	341.323.196	26.152.136
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.521.584.416	391.915.898	332.185.362	-	1.581.314.952
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	132.711.463	-	-	-	132.711.463
	44.278.070	**22.405.053.172**	**30.665.329.410**	**46.471.545.059**	**341.323.196**	**6.895.882.649**

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH hai thành viên BOT QL1A CIENCO4 - 319	26.874.256.353	33.241.717.998
Công ty Cổ phần xi măng Sông Lam	842.223.662	74.970.763.493
Tổng Công ty đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	17.642.181.527	24.184.934.934
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	71.102.000.000	-
Ban quản lý dự án các công trình trọng điểm Khánh Hòa	437.077.122.206	-
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	114.770.620.927	110.374.752.998
	668.308.404.675	**242.772.169.423**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.311.353.029	14.119.618.441
Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả	6.399.318.115	7.166.687.358
Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành	283.010.585.995	209.041.942.920
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	-	1.722.727.273
Chi phí phải trả khác	238.724.640	92.029.924
	304.959.981.779	**232.143.005.916**

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu bán vé năm của Chi nhánh BOT	94.927.000	94.927.000
- Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	110.369.841	110.369.841
	205.296.841	**205.296.841**
b) Dài hạn		
- Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	223.155.390	278.340.310
	223.155.390	**278.340.310**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	476.181.359	506.884.987
Bảo hiểm xã hội	296.255.783	1.929.270
Bảo hiểm y tế	55.401.515	-
Bảo hiểm thất nghiệp	24.190.518	-
Phải trả về cổ phần hóa	2.571.776.894	2.571.776.894
Nhận ký quỹ, ký cược	2.042.000.000	1.254.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.550.000.346	18.407.580.024
- *Trả hộ tiền đền bù tổn thất công trình*	*8.658.588.467*	*2.176.344.243*
- *Các quỹ ủng hộ*	*6.059.297.843*	*5.928.199.935*
- *Tổng công ty Xây dựng Thăng Long - CTCP*	*1.841.868.584*	*1.841.868.584*
- *Phải trả chi phí giải phóng mặt bằng Công trình Cầu Yên Xuân*	*5.374.516.890*	*6.671.940.370*
- *Phải trả, phải nộp khác*	*2.615.728.562*	*1.789.226.892*
	30.015.806.415	**22.742.671.175**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.500.000	-
	12.500.000	**-**

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	12.331.089.637	12.331.089.637
	12.331.089.637	**12.331.089.637**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	***1.253.489.503.498***	***1.253.489.503.498***	***1.354.710.284.205***	***1.673.411.443.560***	***934.788.344.143***	***934.788.344.143***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	713.389.028.927	713.389.028.927	988.007.678.234	1.087.838.619.103	613.558.088.058	613.558.088.058
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	69.332.826.047	69.332.826.047	72.386.413.099	69.332.826.047	72.386.413.099	72.386.413.099
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	31.775.282.968	31.775.282.968	31.920.425.095	16.005.079.225	47.690.628.838	47.690.628.838
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Ba Đình	150.861.535.683	150.861.535.683	70.120.000.000	186.200.535.683	34.781.000.000	34.781.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Hội sở	175.086.503.757	175.086.503.757	39.071.361.087	175.086.503.757	39.071.361.087	39.071.361.087
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội	38.975.696.809	38.975.696.809	43.205.563.797	69.304.696.809	12.876.563.797	12.876.563.797
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hà Nội	68.120.988.269	68.120.988.269	93.448.411.637	68.120.988.269	93.448.411.637	93.448.411.637
- Vay đối tượng khác	5.947.641.038	5.947.641.038	16.550.431.256	1.522.194.667	20.975.877.627	20.975.877.627
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	***124.839.261.624***	***124.839.261.624***	***18.588.635.456***	***54.010.738.386***	***89.417.158.694***	***89.417.158.694***
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8.382.488.580	8.382.488.580	8.837.096.608	5.640.864.496	11.578.720.692	11.578.720.692
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	5.120.773.044	5.120.773.044	2.560.386.522	2.560.386.522	5.120.773.044	5.120.773.044
- Ngân hàng Liên danh Việt- Nga- Chi nhánh Hồ Chí Minh	13.341.774.736	13.341.774.736	6.670.887.368	6.670.887.368	13.341.774.736	13.341.774.736
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Nghệ An	97.994.225.264	97.994.225.264	520.264.958	39.138.600.000	59.375.890.222	59.375.890.222
	1.378.328.765.122	**1.378.328.765.122**	**1.373.298.919.661**	**1.727.422.181.946**	**1.024.205.502.837**	**1.024.205.502.837**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	***2.520.955.519.855***	***2.520.955.519.855***	***48.566.235.123***	***65.245.816.897***	***2.504.275.938.081***	***2.504.275.938.081***
- Ngân hàng Liên danh Việt- Nga- Chi nhánh Hồ Chí Minh	32.400.000.000	32.400.000.000	-	4.306.666.666	28.093.333.334	28.093.333.334
- Ngân hàng Liên danh Việt Nga- Sở giao dịch	21.499.875.965	21.499.875.965	-	2.364.220.702	19.135.655.263	19.135.655.263
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	2.396.973.059.259	2.396.973.059.259	-	39.138.000.000	2.357.835.059.259	2.357.835.059.259
- Vay đối tượng khác	70.082.584.631	70.082.584.631	48.566.235.123	19.436.929.529	99.211.890.225	99.211.890.225
Nợ thuê tài chính dài hạn	***47.348.022.623***	***47.348.022.623***	***14.148.206.304***	***14.248.710.516***	***47.247.518.411***	***47.247.518.411***
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	27.718.392.624	27.718.392.624	14.148.206.304	11.688.323.994	30.178.274.934	30.178.274.934
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	19.629.629.999	19.629.629.999	-	2.560.386.522	17.069.243.477	17.069.243.477
	2.568.303.542.478	**2.568.303.542.478**	**62.714.441.427**	**79.494.527.413**	**2.551.523.456.492**	**2.551.523.456.492**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(124.839.261.624)	(124.839.261.624)	(18.588.635.456)	(54.010.738.386)	(89.417.158.694)	(89.417.158.694)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**2.443.464.280.854**	**2.443.464.280.854**			**2.462.106.297.798**	**2.462.106.297.798**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	613.558.088.058	713.389.028.927
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	72.386.413.099	69.332.826.047
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	47.690.628.838	31.775.282.968
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	34.781.000.000	150.861.535.683
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Hội sở	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	39.071.361.087	175.086.503.757
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Không có Tài sản đảm bảo	12.876.563.797	38.975.696.809
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	93.448.411.637	68.120.988.269
- Vay đối tượng khác	VND	Theo từng thời kỳ	Không có Tài sản đảm bảo	20.975.877.627	5.947.641.038
				934.788.344.143	**1.253.489.503.498**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
					VND	VND
Vay dài hạn					**2.504.275.938.081**	**2.520.955.519.855**
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga-CN Hồ Chí Minh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có tài sản đảm bảo.	28.093.333.334	32.400.000.000
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga-Sở giao dịch	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có tài sản đảm bảo.	19.135.655.263	21.499.875.965
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển - CN Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành.	2.357.835.059.259	2.396.973.059.259
- Vay đối tượng khác	VND	Theo thông báo lãi từng thời kỳ của Tổng công ty	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có tài sản đảm bảo.	99.211.890.225	70.082.584.631
Nợ thuê tài chính dài hạn					**47.247.518.411**	**47.348.022.623**
- Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo Hợp đồng	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có tài sản đảm bảo.	30.178.274.934	27.718.392.624
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo Hợp đồng	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Không có tài sản đảm bảo.	17.069.243.477	19.629.629.999
					2.551.523.456.492	**2.568.303.542.478**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(89.417.158.694)	(124.839.261.624)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**2.462.106.297.798**	**2.443.464.280.854**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	18.873.393.553	2.173.899.817	16.699.493.736	18.200.047.143	4.696.785.519	13.503.261.624
Trên 1 năm đến 5 năm	32.037.310.648	1.489.285.973	30.548.024.675	36.514.930.924	2.670.169.925	33.844.760.999
	50.910.704.201	**3.663.185.790**	**47.247.518.411**	**54.714.978.067**	**7.366.955.444**	**47.348.022.623**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**720.000.000.000**	**17.845.180.995**	**2.551.903.309**	**92.253.485.729**	**832.650.570.033**
Tăng vốn trong kỳ trước	280.000.000.000	-	-	-	280.000.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	70.477.461.453	70.477.461.453
Chia cổ tức	-	-	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
Ứng trước cổ tức năm 2016 (4%)	-	-	-	(28.800.000.000)	(28.800.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	1.800.000.000	(1.800.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.854.702.751)	(1.854.702.751)
Số dư cuối kỳ trước	**1.000.000.000.000**	**17.845.180.995**	**4.351.903.309**	**43.876.244.431**	**1.066.073.328.735**
Số dư đầu năm nay	**1.000.000.000.000**	**17.845.180.995**	**4.351.903.309**	**103.201.625.499**	**1.125.398.709.803**
Lãi trong kỳ	-	-	-	86.010.627.576	86.010.627.576
Trả cổ tức	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**1.000.000.000.000**	**17.845.180.995**	**4.351.903.309**	**149.212.253.075**	**1.171.409.337.379**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2017, Tập đoàn công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		169.802.842.522
Cổ tức đã tạm chi trả năm trong năm 2016	40,5%	68.800.000.000
Chi trả cổ tức đã chi trả	23,6%	40.000.000.000
Phần còn lại sẽ trả trong 6 tháng cuối năm 2017	35,3%	60.000.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.800 đ)		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh	141.325.380.000	14,13%	141.325.380.000	14,13%
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	214.039.770.000	21,40%	214.039.770.000	21,40%
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA	207.468.700.000	20,75%	273.242.440.000	27,32%
- Các cổ đông khác	437.166.150.000	43,72%	371.392.410.000	37,14%
Cộng	**1.000.000.000.000**	**100,00%**	**1.000.000.000.000**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*1.000.000.000.000*	*720.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	*280.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*1.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	40.000.000.000	115.200.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước*	*40.000.000.000*	*86.400.000.000*
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này*	-	*28.800.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*100.000.000*	*100.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*100.000.000*	*100.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phần

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.351.903.309	4.351.903.309
	4.351.903.309	**4.351.903.309**

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
USD	460,29	472,13
JPY	322.473,00	323.379,00
EUR	2.138,98	2.143,86

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	171.413.533.434	292.806.578.821
Doanh thu cung cấp dịch vụ	133.032.392.806	183.238.521.582
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.091.368.120.591	1.966.353.019.678
	1.395.814.046.831	**2.442.398.120.081**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	164.339.627.480	189.287.492.817
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58.651.330.945	45.270.133.079
Giá vốn xây dựng	976.075.496.259	1.937.969.894.192
	1.199.066.454.684	**2.172.527.520.088**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.496.272.672	22.431.723.662
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.090.939.320	5.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối kỳ	69.825.658	2.051.886.245
Phí bảo lãnh	6.884.776.753	7.015.404.362
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.000.000
	97.541.814.403	**36.501.014.269**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	134.637.737.102	130.151.634.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối kỳ	-	8.844.160
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, phí khác	11.247.675.856	15.118.356.451
	145.885.412.958	**145.278.834.800**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.351.268.763	3.372.668.588
Chi phí nhân công	19.498.824.125	35.979.329.882
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8.607.364.798	7.419.115.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.728.048.054	2.670.687.552
Thuế, phí và lệ phí	733.665.955	1.641.435.528
Chi phí dự phòng	-	9.313.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.432.595.919	7.721.337.726
Chi phí khác bằng tiền	10.887.075.368	24.970.151.480
	52.238.842.982	**83.784.039.654**

31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	4.215.785.122
Tiền phạt, đền bù thu được	191.129.188	878.744.979
Thu từ xử lý công nợ	-	634.707.430
Các khoản khác	86.461.332	1.119.456.958
	277.590.520	**6.848.694.489**

32. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	225.272.402	-
Chi phí hỗ trợ tiền vé trạm thu phí Bến Thủy CN BOT	1.407.295.000	2.017.800.000
Các khoản bị phạt	35.326.478	446.438.243
Xử lý công nợ	-	99.860.187
Các khoản khác	600.000	1.224.299.203
	1.668.493.880	**3.788.397.633**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	94.774.247.250	80.369.036.664
Lãi chưa thực hiện xác định thuế TNDN hoãn lại		7.830.717.238
Các khoản điều chỉnh tăng	2.242.679.459	3.168.171.172
- *Chênh lệch khấu hao giữa CP Kế toán và CP thuế (CP Thuế thấp hơn)*	*677.457.981*	*192.993.105*
- *Các khoản tiền phạt*	*35.326.478*	*422.336.463*
- *Các khoản chi phí không hợp lệ*	*1.529.895.000*	*2.552.841.604*
Các khoản điều chỉnh giảm	(32.160.764.978)	(7.051.886.245)
- *Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN*	*(32.090.939.320)*	*(5.000.000.000)*
- *Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ*	*(69.825.658)*	*(2.051.886.245)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	65.922.164.222	84.316.038.829
- *Thu nhập từ Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh được ưu đãi thuế (Thuế suất 5%)*	*28.050.751.152*	*36.601.270.204*
- *Thu nhập không được ưu đãi thuế (thuế suất thuế TNDN 20%)*	*37.871.413.070*	*47.714.768.625*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**8.976.820.172**	**11.373.017.235**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	(447.904.681)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	17.218.840.744	8.000.975.080
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(23.760.737.012)	(14.000.000.000)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**2.434.923.904**	**4.926.087.634**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.552.880.130	2.339.679.632
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**2.552.880.130**	**2.339.679.632**

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.339.679.632	931.715.630
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.552.880.130)	(2.413.157.654)
	(213.200.498)	**(1.481.442.024)**

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.056.333.625	991.710.023.119
Chi phí nhân công	51.579.178.117	146.814.251.571
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	22.167.302.666	74.011.437.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.364.223.960	60.785.609.201
Thuế, phí và lệ phí	1.027.492.455	674.499.821
Chi phí dự phòng	-	9.313.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	972.227.571.964	1.075.364.996.918
Chi phí khác bằng tiền	31.864.544.895	69.019.034.705
	1.156.286.647.682	**2.418.389.165.406**

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.016.599.240	-	269.184.534.790	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.145.231.281.357	-	1.505.730.557.536	-
Các khoản cho vay	1.169.441.526.789	-	1.077.477.120.476	-
	2.356.689.407.386	**-**	**2.852.392.212.802**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.486.311.800.635	3.821.793.045.976
Phải trả người bán, phải trả khác	1.233.559.824.817	1.772.897.026.613
Chi phí phải trả	304.959.981.779	232.143.005.916
	5.024.831.607.231	**5.826.833.078.505**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.016.599.240	-	-	42.016.599.240
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.121.671.313.100	23.559.968.257	-	1.145.231.281.357
Các khoản cho vay	1.169.441.526.789	-	-	1.169.441.526.789
Cộng	**2.333.129.439.129**	**23.559.968.257**	**-**	**2.356.689.407.386**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	269.184.534.790	-	-	269.184.534.790
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.482.912.495.279	22.818.062.257	-	1.505.730.557.536
Các khoản cho vay	1.077.477.120.476	-	-	1.077.477.120.476
Cộng	**2.829.574.150.545**	**22.818.062.257**	**-**	**2.852.392.212.802**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	1.024.205.502.837	2.462.106.297.798	-	3.486.311.800.635
Phải trả người bán, phải trả khác	872.873.246.458	360.686.578.359	-	1.233.559.824.817
Chi phí phải trả	304.959.981.779	-	-	304.959.981.779
	2.202.038.731.074	**2.822.792.876.157**	**-**	**5.024.831.607.231**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	1.378.328.765.122	2.443.464.280.854	-	3.821.793.045.976
Phải trả người bán, phải trả khác	1.440.467.717.065	332.429.309.548	-	1.772.897.026.613
Chi phí phải trả	232.143.005.916	-	-	232.143.005.916
	3.050.939.488.103	**2.775.893.590.402**	**-**	**5.826.833.078.505**

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

38. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2017, Tập đoàn có kế hoạch tăng vốn lên 1,5 nghìn tỷ đồng trong năm 2017.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Hoạt động xây dựng	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Tổng cộng toàn Doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần	1.091.368.120.591	304.445.926.240	1.395.814.046.831
Giá vốn	976.075.496.259	222.990.958.425	1.199.066.454.684
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**115.292.624.332**	**81.454.967.815**	**196.747.592.147**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	43.280.865.221	12.073.545.903	55.354.411.124
Tài sản bộ phận	5.399.310.326.838	1.506.181.097.374	6.905.491.424.212
Tổng tài sản	**5.399.310.326.838**	**1.506.181.097.374**	**6.905.491.424.212**
Nợ phải trả của các bộ phận	4.475.604.844.289	1.248.506.014.236	5.724.110.858.525
Nợ phải trả không phân bổ	12.331.089.637	205.296.841	12.536.386.478
Tổng nợ phải trả	**4.487.935.933.926**	**1.248.711.311.077**	**5.736.647.245.003**

Theo lĩnh vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung	**Tổng cộng toàn Doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần	1.229.047.334.618	166.766.712.213	1.395.814.046.831
Tài sản bộ phận	6.080.448.787.877	825.042.636.335	6.905.491.424.212
Tổng chi phí mua tài sản cố định	59.020.041.229	-	59.020.041.229

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Văn Khánh	Trần Thị Thu Hà	Nguyễn Tuấn Huỳnh